

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập
và Báo cáo của Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	3
Bảng Cân đối Kế toán	4
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	10

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Những người sau đây là thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch	26 tháng 10 năm 2007	-
Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên	26 tháng 10 năm 2007	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên	26 tháng 10 năm 2007	-
Ông Kyu Eikan	Thành viên	23 tháng 1 năm 2010	-
Ông Aizawa Motoya	Thành viên	23 tháng 1 năm 2010	-
Ông Yokoyama Norio	Thành viên	23 tháng 1 năm 2010	1 tháng 8 năm 2010
Ông Hiramoto Hiroshi	Thành viên	1 tháng 8 năm 2010	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hiramoto Hiroshi	Tổng Giám đốc	1 tháng 8 năm 2010	-
Ông Yokoyama Norio	Tổng Giám đốc	10 tháng 3 năm 2009	1 tháng 8 năm 2010
Ông Chu Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 8 năm 2009	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Ngọc Diệp	Trưởng ban	23 tháng 1 năm 2010	-
Bà Hoàng Thị Mai Lan	Thành viên	26 tháng 10 năm 2007	-
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Thành viên	23 tháng 1 năm 2010	-

2. Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo Tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không và những khác biệt trọng yếu có được trình bày và giải thích trong Báo cáo Tài chính;
- Lập Báo cáo Tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả trong việc lập các Báo cáo Tài chính phù hợp nhằm giảm thiểu các sai sót và gian lận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo Tài chính.

3. Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo Tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.



Thay mặt Ban Giám đốc

HIRATOMO HIROSHI
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 006-11-10-2

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (“các báo cáo tài chính”), như được trình bày từ trang 4 đến trang 20.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Hội đồng Quản trị tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa vào quá trình kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận ở Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán nhằm có được cơ sở hợp lý rằng Báo cáo Tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Quá trình kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng chứng minh cho các số liệu và giải trình trên Báo cáo Tài chính. Quá trình kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như đánh giá sự trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính. Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp các cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn NEXIA ACPA

Số Đăng ký Kinh doanh: 0102012231

NGUYỄN CHÍ TRUNG

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0255/KTV

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 1 năm 2011

LÊ THẾ VIỆT

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0821/KTV

Kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.593.893.413	35.617.799.513
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	36.026.343.906	22.760.143.662
Tiền	111		741.343.906	10.560.143.662
Các khoản tương đương tiền	112		35.285.000.000	12.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn	120	4	-	12.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	12.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	3.026.277.999	643.562.270
Phải thu thương mại	131		85.685.907	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2.584.270.967	446.874.771
Các khoản phải thu khác	138		356.321.125	196.687.499
Tài sản ngắn hạn khác	150		541.271.508	214.093.581
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		387.218.008	195.073.164
Tài sản ngắn hạn khác	158		154.053.500	19.020.417
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.484.513.638	3.359.064.026
Tài sản cố định	220		3.274.464.642	3.171.039.638
Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.375.587.092	2.026.525.949
- Nguyên giá	222		3.704.910.441	2.453.718.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.329.323.349)	(427.192.843)
Tài sản cố định vô hình	227	8	898.877.550	1.144.513.689
- Nguyên giá	228		1.687.774.220	1.400.539.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(788.896.670)	(256.025.531)
Tài sản dài hạn khác	260		210.048.996	188.024.388
Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	263	9	142.024.608	120.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		68.024.388	68.024.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.078.407.051	38.976.863.539

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.442.818.616	644.981.776
Nợ ngắn hạn	310		1.442.818.616	644.981.776
Phải trả người bán	312		-	50.780.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	417.083.988	16.212.776
Phải trả người lao động	315		23.475.000	1.500.000
Chi phí phải trả	316	11	846.216.188	519.792.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7.225.885	26.557.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		148.817.555	30.140.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.635.588.435	38.331.881.763
Vốn chủ sở hữu	410	12	41.635.588.435	38.331.881.763
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	420		635.588.435	(2.668.118.237)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.078.407.051	38.976.863.539

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	31/12/2010	31/12/2009
Chứng khoán lưu ký	006	71.958.990.000	16.411.020.000
Chứng khoán giao dịch	007	49.293.590.000	15.166.420.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	33.960.090.000	11.633.950.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	15.333.500.000	3.532.470.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	6.932.300.000	623.600.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	6.588.300.000	623.600.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	344.000.000	-
Chứng khoán chờ giao dịch	037	15.733.100.000	621.000.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	15.679.100.000	616.300.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	54.000.000	4.700.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Người lập:

ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011



Người phê duyệt:

HIRATOMO HIROSHI
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/12/2009 đến ngày 31/12/2009
Doanh thu	01	13	15.831.345.153	3.955.117.109
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		11.201.774.726	2.564.085.854
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	01.5		861.911.793	-
Doanh thu khác	01.9		3.767.658.634	1.391.031.255
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		15.831.345.153	3.955.117.109
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	(7.887.088.386)	(2.861.382.302)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		7.944.256.767	1.093.734.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	(4.695.058.154)	(3.761.853.044)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.249.198.613	(2.668.118.237)
Thu nhập khác	31		265.909.090	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	40		265.909.090	-
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		3.515.107.703	(2.668.118.237)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(211.401.031)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12	3.303.706.672	(2.668.118.237)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	806	(651)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Người lập:

ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng



Người phê duyệt:

HIRAMOTO HIROSHI
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp gián tiếp)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế trong năm/kỳ	01		3.515.107.703	(2.668.118.237)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.435.001.645	683.218.374
Thu nhập từ lãi tiền gửi	05		(3.709.835.636)	(1.390.312.583)
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.240.273.712	(3.375.212.446)
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		9.924.685.813	(12.465.895.188)
Tăng các khoản phải trả	11		607.515.809	623.901.776
Tăng chi phí trả trước	12		(192.144.844)	(195.073.164)
Các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(108.138.108)	(188.024.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.472.192.382	(15.600.303.410)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(1.559.506.649)	(3.833.178.012)
Tiền lãi nhận được	27		3.353.514.511	1.193.625.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.794.007.862	(2.639.552.928)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của chủ sở hữu nhận được	31		-	41.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	41.000.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM/KỶ	50		13.266.200.244	22.760.143.662
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM/KỶ	60	3	22.760.143.662	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM/KỶ	70	3	36.026.343.906	22.760.143.662

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp gián tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

BỔ SUNG THUYẾT MINH VỀ CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN CHỦ YẾU

Trong năm/kỳ, có các giao dịch không bằng tiền chủ yếu sau:

Nội dung	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	21.080.000

Người lập:



ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011



Người phê duyệt:



HIRAMOTO HIROSHI
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (trước đây tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động theo Quyết định số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Sau đó, việc chuyển nhượng vốn điều lệ và thay đổi đại diện pháp luật của Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 263/QĐ-UBCK cấp ngày 29 tháng 4 năm 2009 và số 239/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào được phê duyệt đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản ("Công ty") theo Quyết định số 310/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ và vốn pháp định được phê duyệt của Công ty lần lượt là 41.000.000.000 VNĐ và 35.000.000.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 40 nhân viên (31 tháng 12 năm 2009: 20 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này:

2.1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán phổ biến ở các quốc gia và các thể chế khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ trước.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 16 tháng 1 năm 2009 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Tại ngày bằng cân đối kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có độ thanh khoản cao mà có thể chuyển đổi thành tiền không có rủi ro lớn về thay đổi giá trị và được giữ để đáp ứng các khoản cam kết thanh toán ngắn hạn mà không phải cho mục đích đầu tư hay mục đích khác.

2.6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo chi phí, là giá trị hợp lý trong việc đánh giá, bao gồm chi phí giao dịch. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được tính dựa trên những đánh giá của Ban Giám đốc về những khoản có dấu hiệu không thể thu hồi.

2.8. Hạch toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn

Giá trị hao mòn được xác định theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6

Thời gian sử dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

2.9. *Tài sản cố định vô hình*

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (3) năm.

2.10. *Doanh thu*

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Tiền lãi

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

2.11. *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.12. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuế thu nhập phải nộp trong năm hiện tại và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Thu nhập chịu thuế có thể có sự khác biệt so với lợi nhuận báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do thu nhập chịu thuế có thể không bao gồm các khoản thu nhập và chi phí đã nộp thuế hoặc đã khấu trừ trong kỳ trước và có thể không bao gồm những khoản thu nhập hoặc chi phí không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả chỉ được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.13. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên được coi là liên quan nếu:

- Một bên kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty; có lợi ích trong Công ty mà lợi ích đó gây ra ảnh hưởng đáng kể đến Công ty;
- Một bên là Công ty đồng kiểm soát;
- Một bên là Công ty liên kết;
- Một bên là thành viên của bộ máy nhân sự chủ chốt của Công ty;
- Một bên là thành viên mật thiết trong gia đình của các nhóm trên.

2.15. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.16. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.17. Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được phản ánh trừ khi khả năng mất đi các lợi ích kinh tế là thấp.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được trình bày khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

2.18. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.19. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên Các báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh nếu trọng yếu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi ngân hàng	741.343.906	10.560.143.662
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn ba tháng)	35.285.000.000	12.200.000.000
Tổng cộng	36.026.343.906	22.760.143.662

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm số ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Nguyên tệ :		
- Yên Nhật ("JPY")	382.765	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 10 tỷ VNĐ tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cầu Giấy, với thời hạn bốn (4) tháng từ ngày 16 tháng 11 năm 2009 đến ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất 9,7%/năm.	-	10.000.000.000
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2 tỷ VNĐ tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam, Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, với thời hạn sáu (6) tháng từ ngày 17 tháng 11 năm 2009 đến ngày 17 tháng 5 năm 2010 với lãi suất 9,7%/năm.	-	2.000.000.000
Tổng cộng	-	12.000.000.000

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
Phải thu từ khách hàng	85.685.907	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	2.584.270.967	446.874.771
- Trong đó: Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	2.224.120.817	265.173.667
<i>Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán với khách hàng</i>	360.150.150	177.782.049
<i>Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán</i>	-	3.919.055
Phải thu khác	356.321.125	196.687.499
- Trong đó: Thu lãi tiền gửi	356.321.125	196.687.499
Tổng cộng	3.026.277.999	643.562.270

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn là khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Phải thu từ Japan Asia Securities Co., Ltd (bên liên quan)	104.692.686	43.755.500
Phải thu từ Aizawa Securities Co., Ltd (cổ đồng)	178.103.124	131.364.139
	282.795.810	175.119.639

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
Của khách hàng:		
- Cổ phiếu	79.269.060	2.935.417.658.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.453.718.792	-	2.453.718.792
Tăng trong năm	115.377.000	1.135.814.649	1.251.191.649
Số dư cuối năm	2.569.095.792	1.135.814.649	3.704.910.441
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(427.192.843)	-	(427.192.843)
Tăng trong năm	(838.808.188)	(63.322.318)	(902.130.506)
Số dư cuối năm	(1.266.001.031)	(63.322.318)	(1.329.323.349)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.026.525.949	-	2.026.525.949
Số dư cuối năm	1.303.094.761	1.072.492.331	2.375.587.092

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.285.952.400	114.586.820	1.400.539.220
Tăng trong năm	209.550.000	77.685.000	287.235.000
Số dư cuối năm	1.495.502.400	192.271.820	1.687.774.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(232.025.766)	(23.999.765)	(256.025.531)
Tăng trong năm	(475.159.780)	(57.711.359)	(532.871.139)
Số dư cuối năm	(707.185.546)	(81.711.124)	(788.896.670)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.053.926.634	90.587.055	1.144.513.689
Số dư cuối năm	788.316.854	110.560.696	898.877.550

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2010	31/12/2009
Số dư đầu năm	120.000.000	-
Tiền nộp vào Quỹ	22.024.608	120.000.000
Số dư cuối năm	142.024.608	120.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
Thuế giá trị gia tăng	9.390.739	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.401.031	-
Thuế thu nhập cá nhân	196.292.218	16.212.776
	417.083.988	16.212.776

11. Chi phí phải trả

	31/12/2010	31/12/2009
Thường	352.294.999	314.022.000
Phí dịch vụ chuyên môn	284.599.996	100.000.000
Các khoản khác	209.321.193	105.770.000
Tổng cộng	846.216.188	519.792.000

12. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm /kỳ của Công ty như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư, ngày 16 tháng 1 năm 2009	-	-	-
Vốn điều lệ đã góp	41.000.000.000	-	41.000.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	(2.668.118.237)	(2.668.118.237)
Số dư, ngày 1 tháng 1 năm 2010	41.000.000.000	(2.668.118.237)	38.331.881.763
Lãi thuần trong năm	-	3.303.706.672	3.303.706.672
Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2010	41.000.000.000	635.588.435	41.635.588.435

Các cổ đông và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu	VND	Quyền sở hữu
Cổ đông Việt Nam	2.091.000	20.910.000.000	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xuất nhập khẩu Viglacera (i)	410.000	4.100.000.000	10,0%
Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa (i)	246.000	2.460.000.000	6,0%
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà (i)	246.000	2.460.000.000	6,0%
Ông Phạm Hồng Châu (i)	41.000	410.000.000	1,0%
Bà Phan Thị Vịnh	271.400	2.714.000.000	6,6%
Các cổ đông khác	876.600	8.766.000.000	21,4%
Cổ đông nước ngoài	2.009.000	20.090.000.000	49,0%
Aizawa Securities Co., Ltd	594.500	5.945.000.000	14,5%
Japan Asia Holdings (Japan) Ltd.	594.500	5.945.000.000	14,5%
Tanamark Investment Ltd.	820.000	8.200.000.000	20,0%
	4.100.000	41.000.000.000	100,0%

(i) Các cổ đông này là cổ đông sáng lập.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Doanh thu

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.201.774.726	2.564.085.854
Doanh thu hoạt động tư vấn	861.911.793	-
Doanh thu khác	3.767.658.634	1.391.031.255
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu lãi tiền gửi tại ngân hàng</i>	3.709.835.636	1.390.312.583
<i>Các khoản khác</i>	57.822.998	718.672
Tổng cộng	15.831.345.153	3.955.117.109

14. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	950.559.574	204.903.481
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.362.509	1.544.838
Các chi phí trực tiếp khác	6.930.166.303	2.654.933.983
<i>Chi phí lương nhân viên môi giới</i>	2.838.138.839	1.127.753.551
<i>Chi phí vật tư, đồ dùng</i>	23.706.032	72.629.321
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	1.109.566.091	531.487.640
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	2.874.688.766	718.901.768
<i>Các chi phí khác</i>	84.066.575	204.161.703
Tổng cộng	7.887.088.386	2.861.382.302

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Chi phí lương nhân viên văn phòng	2.028.079.864	1.166.118.978
Chi phí thiết bị văn phòng	25.298.368	290.868.910
Chi phí khấu hao	325.435.554	155.521.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.059.949.132	1.500.148.454
Các chi phí khác	256.295.236	649.195.675
Tổng cộng	4.695.058.154	3.761.853.044

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	3.515.107.703	(2.668.118.237)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.385.342)	-
	3.513.722.361	(2.668.118.237)
<i>Chuyển lỗ:</i>		
Chuyển lỗ từ năm 2009	(2.668.118.237)	-
Ước tính lợi nhuận chịu thuế hiện hành	845.604.124	(2.668.118.237)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	211.401.031	-

Việc xác định năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các nghiệp vụ chủ yếu của các bên liên quan trong năm/kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Japan Asia Securities Co., Ltd	Bên liên quan	Phí môi giới chứng khoán	7.336.538.475	1.675.206.675
		Dịch vụ cung cấp thông tin	100.547.413	-
Aizawa Securities Co., Ltd	Cổ đồng	Phí môi giới chứng khoán	1.838.312.948	413.582.635

Tiền lương và lợi ích của Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Tổng lương và các khoản lợi ích khác	345.400.000	268.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Trong vòng một (1) năm	1.103.773.464	898.951.746
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	-	461.801.340
	1.103.773.464	1.360.753.086

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Lãi/(Lỗ) thuần sau thuế	3.303.706.672	(2.668.118.237)
Chia cho: Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	806	(651)

20. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 21 tháng 1 năm 2011, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho phép thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Người lập:

ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011



Người phê duyệt:

HIRAMOTO HIROSHI
Tổng Giám đốc